Số: 1169/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-05-30T08:01:22+07:00

Phụ lục VI.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN EA KAR - TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**103.876,74**	**2.437,87**	**2.816,88**	**32.202,19**	**2.564,34**	**2.749,70**	**4.203,79**	**3.128,99**	**3.152,51**	**5.814,53**	**3.734,01**	**5.629,68**	**8.929,39**	**6.093,56**	**8.215,33**	**6.619,67**	**5.584,31**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**93.869,00**	**1.990,36**	**2.379,81**	**31.194,29**	**2.307,49**	**2.495,79**	**3.765,07**	**2.406,66**	**2.607,58**	**5.144,16**	**3.299,10**	**4.906,45**	**7.705,43**	**5.160,15**	**7.234,76**	**6.066,96**	**5.204,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.992,82	199,85	123,68	107,86	131,58	218,40	175,12	182,20	725,27	1.148,59	430,14	1.361,71	957,31	690,90	689,53	570,76	279,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.638,59	188,02	123,68		131,58	207,62	168,75	178,08	725,17	1.143,05	155,49	1.196,81	926,28	642,36	516,95	293,95	40,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.354,23	11,83		107,86		10,78	6,37	4,12	0,11	5,54	274,65	164,90	31,03	48,54	172,59	276,82	239,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19.527,47	699,58	817,09	3.230,29	511,16	458,29	2.119,88	285,25	309,86	983,54	753,37	629,31	1.825,86	896,28	1.585,13	2.281,09	2.141,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.072,21	1.056,53	1.358,54	806,53	1.550,26	1.782,99	1.256,32	1.858,39	1.525,79	2.875,22	1.914,63	2.824,15	1.271,95	1.301,07	3.121,61	911,76	2.656,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	835,72												345,41	490,31			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.779,99			26.779,99													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.201,65			88,45	33,61		26,24		5,38		56,13	58,32	3.227,87	1.730,02	1.775,10	2.161,74	38,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*5.736,38*			*12,34*							*8,30*	*4,62*	*2.861,23*	*803,02*	*589,18*	*1.444,65*	*13,03*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.240,73	32,38	78,86	70,80	80,88	36,10	171,58	77,32	41,28	136,81	144,83	32,96	55,98	51,56	18,87	136,60	73,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	127,73			38,59			10,00						21,05		44,51	5,00	8,58
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,69	2,02	1,64	71,79			5,93	3,50									5,81
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.213,53**	**446,83**	**432,82**	**991,01**	**256,86**	**253,91**	**437,85**	**722,24**	**528,24**	**670,37**	**425,23**	**682,10**	**948,08**	**753,76**	**939,22**	**345,66**	**379,36**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.352,91			47,13	68,41	95,02	72,02	148,25	186,79	174,78	84,10	114,57	124,05	65,70	73,02	38,92	60,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	228,89	127,08	101,81														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,09	3,45	0,42	0,62	0,45	0,27	0,36	2,89	0,50	0,42	1,50	0,43	0,50	0,28	0,91	0,59	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	146,93	5,58	0,15			0,84	133,76	0,20	5,41	0,03	0,21		0,24	0,10		0,20	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	8,82	0,92	0,15	0,24	0,20	0,10	0,25	5,51	0,10	0,14	0,18	0,16	0,24	0,10	0,20	0,13	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	170,32	10,24	13,41	4,39	4,59	3,49	4,22	31,41	8,82	12,51	13,96	14,30	12,01	10,30	10,88	6,27	9,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,42	0,67	0,63					7,28				1,67	0,17				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03							0,03									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,15	1,21	0,12	0,29	0,30	0,11	0,10	4,46	0,27	0,23	0,53	0,15	0,43	0,10	0,42	0,29	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,59	6,75	9,78	2,97	4,29	2,92	3,47	16,23	5,57	9,68	9,71	9,95	6,07	3,88	7,07	3,37	6,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	40,63	1,57	2,88	0,24		0,46	0,65	2,84	2,98	2,60	3,72	2,54	5,34	6,32	3,39	2,61	2,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,04							0,04									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,46	0,04		0,88				0,53									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	390,87	14,17	33,83	6,05	0,07	12,97	2,28	68,69	11,50	14,29	39,36	103,96	18,47	21,61	0,48	1,65	41,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	126,50							51,50				75,00					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,43	2,17	0,38		0,07		0,68	7,83	8,85	0,63	0,11	2,62	1,20	0,47	0,15	0,86	1,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,25	2,46	23,45	0,96		1,20	1,60	9,36	1,17	5,17	10,71	4,59	0,52	0,96	0,33	0,79	21,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	152,69	9,54	10,00	5,09		11,77			1,48	8,50	28,54	21,76	16,75	20,18			19,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.280,85	118,79	107,39	143,79	79,02	96,69	111,27	155,34	224,63	283,47	162,03	310,30	466,82	245,32	494,77	145,36	135,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.253,70	98,40	92,72	133,18	62,53	87,65	78,21	146,94	160,10	188,30	108,39	174,70	191,88	129,42	368,71	122,10	110,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	803,32	4,61	8,08		13,89	7,87	0,72	2,39	61,49	90,83	50,38	129,06	154,70	114,49	124,11	22,30	18,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,96	0,03			0,48				0,71			0,20	0,54				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	100,90		0,90										100,00				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,77	11,69		1,01							1,40	1,00	6,64				0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	46,05	0,05	2,07	8,06	0,15	0,07	30,45	0,88	0,03	0,11	0,02	0,39	0,01	0,01	0,05		3,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13	0,25	0,24		0,03		0,08	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03	0,14	0,01	0,23		0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,53	2,44	1,16				0,52	1,18	0,21	0,63	0,69	1,05		0,93	0,93		0,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	41,51	1,33	2,22	1,54	1,94	1,11	1,29	3,94	2,06	3,59	1,14	3,88	12,91	0,46	0,74	0,96	2,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,55	0,60	0,46	0,08		0,12	0,10	0,11	1,27			0,20			0,40		0,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	177,87	2,56	7,25	5,76	8,38	7,63	11,17	11,70	11,14	17,36	10,84	11,63	20,37	7,97	14,96	10,36	18,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.398,80	163,44	167,94	782,94	95,73	36,78	102,42	298,14	78,09	167,36	113,06	126,54	305,37	402,38	303,96	142,18	112,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.073,79	140,07	127,83	501,74	49,96	18,96		260,44	58,19	167,36	36,18	10,06	185,16	280,28	168,32	50,54	18,71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.325,01	23,37	40,11	281,20	45,77	17,82	102,42	37,70	19,90		76,88	116,48	120,21	122,11	135,65	91,64	93,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,63														39,63		
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**794,21**	**0,68**	**4,25**	**16,89**			**0,87**	**0,09**	**16,69**		**9,68**	**41,14**	**275,89**	**179,65**	**41,34**	**207,05**	
	Trong đó:																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	76,20	0,68	3,74				0,87	0,09	16,69		1,75	29,02		5,51	14,85	3,00	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	718,02		0,51	16,89							7,93	12,12	275,89	174,14	26,49	204,05	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	